

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2012 ĐÃ KIỂM TOÁN

Số : 128/BCKT/2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012

Công ty Cổ phần In Số 4

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Số 4 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, được trình bày trên trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục kiểm toán thích hợp, các bước kiểm tra xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Số 4 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc từ ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO

VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

ĐẠI BIỂU KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN MẠNH

QUÂN PHỤ ĐÔNG

S N

Chng ch KTV s : 0180/KTV

Chng ch KTV s : 1052/KTV

(Đa
ky)
(Đa ky)

BA NG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2012

A. Tài s n ng n h n (100=110+120+130+140+150)

100

24,418,963,043

33,430,837,170

I. Tin và các kho n t ng đ ng tin

110

19,373,980,374

18,362,771,250

1. Tiền

111

1,873,980,374

362,771,250

2. Các khoản tài sản hữu hình khác

112

17,500,000,000

18,000,000,000

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

120

1. Đầu tư ngắn hạn

121

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)

129

III. Các khoản phải thu ngắn hạn

130

2,076,677,992

9,001,410,305

1. Phải thu của khách hàng

131

1,908,697,571

8,930,902,086

2. Trả trước cho người bán

132

35,000,000

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn

133

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

134

5. Các khoản phải thu khác

135

1,132,980,421

1,070,508,219

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)

139

-1,000,000,000

-1,000,000,000

IV. Hàng tồn kho

140

2,912,612,263

4,573,720,325

1. Hàng tồn kho

141

2,912,612,263

4,573,720,325

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

149

V. Tài sản ngắn hạn khác

150

55,692,414

1,492,935,290

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

151

2. Thuế GTGT được khấu trừ

152

55,692,414

650,227,190

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

154

5. Tài sản ngắn hạn khác

158

842,708,100

B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)

200

4,479,185,888

2,056,858,134

I. Các khoản phải thu dài hạn

210

1. Phải thu dài hạn của khách hàng

211

2. Vốn kinh doanh đã n v tr c thu c

212

3. Phải thu dài hạn n i b

213

4. Phải thu dài hạn khác

218

5. D phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)

219

II. Tài sản cố định

220

4,279,185,888

2,056,858,134

1. TSCĐ hữu hình

221

4,279,185,888

2,056,858,134

- Nguyên giá

222

25,945,533,516

23,023,993,957

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)

223

-21,666,347,628

-20,967,135,823

2. TSCĐ thuê tài chính

224

- Nguyên giá

225

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)

226

3. TSCĐ vô hình

227

- Nguyên giá

228

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)

229

4. Chi phí xây dựng cơ bản đang

230

III. Bất động sản đầu tư

240

- Nguyên giá

241

- Giá trị hao mòn lũy kế

242

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

250

1. Đầu tư vào công ty con

251

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

252

3. Đầu tư dài hạn khác

258

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)

259

V. Tài sản dài hạn khác

260

200,000,000

1. Chi phí trả trước dài hạn

261

200,000,000

2. Tài sản thu nhập hoãn lại

262

3. Tài sản dài hạn khác

268

Tổng cộng tài sản (270=100+200)

270

28,898,148,931

35,487,695,304

A. Nợ phải trả (300=310+330)

300

7,783,581,898

14,792,965,236

I. Nguyên h

310

7,783,581,898

14,792,965,236

1. Vay và nguyên h

311

2. Phải trả người bán

312

1,674,919,695

8,611,080,343

3. Người mua trả tiền trước

313

158,000,000

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

314

486,587,134

2,372,227,171

5. Phải trả người lao động

315

3,483,416,994

2,188,581,960

6. Chi phí phải trả

316

7. Phải trả nợ bị

317

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

318

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

319

226,229,780

99,982,921

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

320

11. Quà khen thưởng, phúc lợi

323

1,754,428,295

1,521,092,841

II. Nợ dài hạn

330

1. Phải trả dài hạn ngắn hạn

331

2. Phải trả dài hạn nợ phải trả

332

3. Phải trả dài hạn khác

333

4. Vay và nợ dài hạn

334

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

335

6. Dự phòng trích lập mức tối thiểu làm

336

7. Dự phòng phải trích dài hạn

337

B. Vốn chi số hũu ($400=410+430$)

400

21,114,567,033

20,694,730,068

I. Vốn chi số hũu

410

21,114,567,033

20,694,730,068

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

411

12,000,000,000

12,000,000,000

2. Thành phần vốn góp

412

3. Vốn khác của chủ sở hữu

413

4. C  phi  u qu  (*)

414

5. Ch nh l ch đ nh gi  l i t i s n

415

6. Ch nh l ch t  gi  h i đ oi

416

7. Qu  đ u t  ph t tri n

417

3,247,974,425

3,247,974,425

8. Quỹ dự phòng tài chính

418

1,658,700,000

1,288,700,000

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

419

10. Lợi nhuận chủ sở hữu phân phối

420

4,207,892,608

4,158,055,643

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

421

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác

430

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

431

2. Nguồn kinh phí

432

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ

433

Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)

440

28,898,148,931

35,487,695,304

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

2. Vật t, hàng hoá gi h, nh n gia công

3. Hàng hoá nh n bán h, nh n ký g i

4. N khó đòi đã x lý

5. Ngo i t các lo i

6. D toán chi s nghi p, d án

BA O CÁ O KÊ T QUẢ HOA T ĐÔ NG SA N XUÂ T KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chi tiêu

Ma số

Ký này

Ký trước

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1

43,236,145,424

41,749,621,369

2. Các khoản giảm trừ

2

+ Chi t kh u th ng m i

3

+ Gi m giá

4

+ Hàng bán b tr i

6

+ Thu TTĐB, thu XK, thu GTGT tr/t ph i n p

7

3. Doanh thu thu n v BH và c/c DV (10=01- 03)

10

43,236,145,424

41,749,621,369

4. Giá vốn hàng bán

11

37,430,642,668

34,647,883,603

5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)

20

5,805,502,756

7,101,737,766

6. Doanh thu hoạt động tài chính

21

1,988,540,683

2,454,731,668

7. Chi phí tài chính

22

50,600,000

- Trong đó: Chi phí lãi vay

23

8. Chi phí bán hàng

24

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

25

3,106,116,796

3,462,860,844

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh $\{30=20+(21-22)-(24+25)\}$

30

4,637,326,643

6,093,608,590

11. Thu nhập khác

31

313,859,364

856,127,765

12. Chi phí khác

32

40,816,319

13. Lợi nhuận khác (40=31-32)

40

313,859,364

815,311,446

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)

50

4,951,186,007

6,908,920,036

15. Chi phí thu TNDN hiện hành

51

952,281,642

1,727,230,010

16. Chi phí thu TNDN hoãn lại

52

17. Lợi nhuận sau thu thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)

60

3,998,904,365

5,181,690,026

18. Lãi cấn bù n trên cấn phi u

70

3,332

4,318

BAO CÁO LỢU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chi tiêu

Ma số

Kȳ nāy

Kȳ tr̄ c̄

I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động SX-KD

1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác

1

54,902,214,535

40,921,240,960

2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ

2

-20,406,432,060

-18,854,431,890

3. Tài n chi tr cho ng i lao đ ng

3

-15,870,689,407

-12,976,163,643

4. Tài n chi tr lãi

4

5. Tài n chi n p thu thu nh p doanh nghi p

5

-2,274,013,085

-498,183,945

6. Tiềm thu khác từ hoạt động kinh doanh

6

1,480,919,841

641,195,661

7. Tiềm chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh

7

-12,503,227,619

-6,740,382,212

Lưu chuyển tiềm thu từ hoạt động SX-KD

20

5,328,772,205

2,493,274,931

II. Lưu chuyển tài sản hoạt động đầu tư

1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác

21

-3,467,036,364

-10,536,364

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác

22

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ có giá trị khác

23

4. Tiền thu hời cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

24

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

25

6. Tiền thu hời đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

26

7. Tiền thu lãi cho vay, cội tức và lợi nhuận được chia

27

1,988,540,683

2,454,731,668

Lưu chuyển tiền thu nhập hoạt động đầu tư

30

-1,478,495,681

2,444,195,304

III. Lưu chuyển tiền thu nhập hoạt động tài chính

1. Tiền thu nhập phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

31

2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ/phiếu đã p/hành

32

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn ngắn đáo hạn

33

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

34

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính

35

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

36

-2,839,067,400

-2,160,000,000

Lưu chuyển tiền thu nhập từ hoạt động tài chính

40

-2,839,067,400

-2,160,000,000

Lưu chuyển tiền thu nhập trong kỳ

50

1,011,209,124

2,777,470,235

Tiền và tài sản ngắn hạn đầu kỳ

60

18,362,771,250

15,585,301,015

Đổi ngoại tệ thành VND theo giá hối đoái quy định ngoại tệ

61

Tiền và tài sản ngắn hạn cuối kỳ (50+60+61)

70

19,373,980,374

18,362,771,250

□ □

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

I. THÔNG TIN TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Số 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 với việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In Số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005.

Trụ sở chính tại: 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ANTT để làm nghề kinh doanh đặc biệt số 0220/GCNĐD do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 03 năm 1994; Giấy phép hoạt động ngành in do Bộ Trưởng Bộ Văn hóa Thông tin cấp ngày 01 tháng 02 năm 1996, hoạt động kinh doanh là in gia công sách báo, xuất bản phẩm, bao bì, mác nhãn mang tính thương mại, biên soạn kinh doanh và hoá đơn chứng từ.

II. NIÊN ĐOẠN KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỶ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên đ k toán

Niên đ k toán c a Công ty b t đ u t ngày 01/01 và k t thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đ n v t n t s đ ng trong k toán

Đ n v t n t đ c s đ ng trong ghi chép k toán là Đ ng Vi t Nam (VND).

III. CH Đ K TOÁN ÁP D NG

1. Ch đ k toán áp d ng

Công ty áp d ng Ch đ k toán doanh nghiệ p Vi t Nam ban hành theo Quy t đ nh s 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông t s 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chu n m c k toán Vi t Nam do B Tài chính ban hành.

2. Hình th c s k toán áp d ng

Công ty áp d ng hình th c s k toán Nh t ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH K TOÁN ÁP D NG

1. C s l p Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tài sản và nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản tài sản và nợ phải trả ngắn hạn bao gồm tài sản mua, tài sản gửi ngân hàng, tài sản đang chuyển và các khoản nợ ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một khoản tài sản xác định và không có nghi ngờ trong chuyển đổi thành tài sản kể từ ngày mua khoản nợ ngắn hạn đó thì phải đi kèm báo cáo.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thường m và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, như:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như

sau:

- Nhà xưởng

10 – 25 năm

- Máy móc thiết bị

03 – 07 năm

- Phương tiện vận tải

06 năm

6. Phương pháp Kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, như:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là đầu tư ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vượt quá 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thường mại và phải trả khác

Các khoản phải trả ngắn hạn bán và phải trả khác, tại thời điểm báo cáo, như:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Quyền lợi công nợ

Quyền lợi công nợ Công ty được chi trả theo Quyết định số 01/QĐ-IN4-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Hội đồng quản trị và việc phê duyệt đơn giá quyền lợi công nợ năm 2012.

Công ty được duyệt đơn giá quyền lợi công nợ năm 2012 là 3.306 đồng trên 1.000 trang in 13x19.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ tài trợ nhu cầu sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trừ các tiền lãi mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản thanh toán ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trừ các tiền lãi phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả ngắn hạn và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiến tượng, chúng ta có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng đã được ghi nhận đúng ng thi th a m n các đi u ki n sau:

- Ph n l n r i ro và l i ích g n li n v i quy n s h u s n ph m ho c hàng hóa đã đ c chuy n giao cho ng i mua;
- Công ty không còn n m gi quy n qu n lý hàng hóa nh ng i s h u hàng hóa ho c quy n ki m soát hàng hóa;
- Doanh thu đ c xác đ nh t ng đ i ch c ch n;
- Công ty đã thu đ c ho c s thu đ c l i ích kinh t t giao d ch bán hàng;
- Xác đ nh đ c chi phí liên quan đ n giao d ch bán hàng.

11.2. Doanh thu ho t đ ng tài chính

Doanh thu phát sinh t t n lãi, c t c, l i nhu n đ c chia và các kho n doanh thu ho t đ ng tài chính khác đ c ghi nh n khi th a m n đ ng thi i hai đi u ki n sau:

- Có kh năng thu đ c l i ích kinh t t giao d ch đó;
- Doanh thu đ c xác đ nh t ng đ i ch c ch n.

12. Thu thu nh p doanh nghi p

- Đối với hoạt động xuất bán theo quy định của Luật Xuất bán, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

- Công ty không hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập tính thuế (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của Công ty trong kỳ tính thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Điều 19 của Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%.

- Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

Tiền

1.873.980.374

362.771.250

Tiền mặt

452.251.247

172.053.134

Tiền gửi ngân hàng (VND)

1.421.729.127

190.718.116

Các khoản tài sản khác

17.500.000.000

18.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng

17.500.000.000

18.000.000.000

Cộng

19.373.980.374

18.362.771.250

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

Phí thu khách hàng

1.908.697.571

(2.1)

8.930.902.086

Trợ trợ c cho ng i bán

35.000.000

(2.2)

-

Các khoản phải thu khác

1.132.980.421

(2.3)

1.070.508.219

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(1.000.000.000)

(2.4)

(1.000.000.000)

Cộng

2.076.677.992

9.001.410.305

(2.1) Bao gồm các khách hàng sau:

Công ty TNHH Nhà Xuất Bản Thời Đại

1.512.590.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phoenix Nam

110.144.998

Công ty TNHH MTV Tròn Chung A Châu

130.012.080

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. HCM

102.026.293

Công ty Cổ phần Nhà Báo Văn

13.200.000

Khách hàng khác

40.724.200

Công

1.908.697.571

(2.2) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông Thuận.

(2.3) Bao gồm:

Phí thu cấp phần hóa

4.390.000

Phí thu thu nhập cá nhân của nhân viên

127.888.177

Phí thu báo hiểm xã hội

702.244

Phí thu Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (*)

1.000.000.000

Cộng

1.132.980.421

(*) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25 tháng 03 năm 2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009.

(2.4) Đây là khoản trích dự phòng khoản phí thu của Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (xem thêm 2.3). Theo Quyết định số 11/2010/QĐST-DS ngày 19/01/2011 công nhận thanh toán của các đương sự của Tòa án Nhân dân huyện Đức Hòa, Công ty TNHH Hoàng Gia Long An phải trả dứt điểm các gốc và lãi từ ngày 30/03/2011.

3.□□□□ Hàng tồn kho

Số cuối năm

Số đầu năm

Nguyên liệu, vật liệu

1.758.082.776

3.322.350.275

Công cụ, dụng cụ

31.604.487

19.336.188

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

1.122.925.000

1.232.033.862

Công

2.912.612.263

4.573.720.325

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chênh lệch

Số đầu năm

Tăng

Giảm

Số cuối năm

Nguyên giá

Nhà cửa, vật kiến trúc

4.449.193.400

-

-

4.449.193.400

Máy móc thiết bị

17.158.476.928

3.162.490.909

240.951.350

20.080.016.487

Phong tin vni

1.416.323.629

-

-

1.416.323.629

Cng

23.023.993.957

3.162.490.909

240.951.350

25.945.533.516

Giá tr hao mòn lũy k

Nhà cửa, vật kiến trúc

3.889.911.279

125.491.812

-

4.015.403.091

Máy móc thi công

15.681.184.190

794.388.068

240.951.350

16.234.620.908

Phụ tùng tiêu dùng

1.396.040.354

20.283.275

-

1.416.323.629

Công

20.967.135.823

940.163.155

240.951.350

21.666.347.628

Giá trị còn lại

Nhà cửa, vật kiến trúc

559.282.121

433.790.309

Máy móc thiết bị

1.477.292.738

3.845.395.579

Phong tiển vốn tài

20.283.275

-

□ Công

2.056.858.134

4.279.185.888

Nguyên giá tài sản cố định nh t i 31/12/2012 đã khấu hao hết nh ng v n còn s d ng là 15.997.194.986 đ ng.

5.□□□□□N ng n h n

S□ cu□ i năm

S□ đ□ u năm

Ph□ i tr□ cho ng□□ i bán

1.674.919.695

(5.1)

8.611.080.343

Ngân hàng mua trên tài sản

158.000.000

(5.2)

-

Thu và các khoản phải nộp Nhà nước

486.587.134

(5.3)

2.372.227.171

Phải trả người lao động

3.483.416.994

2.188.581.960

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

226.229.780

(5.4)

99.982.921

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

1.754.428.295

1.521.092.841

Cộng

7.783.581.898

14.792.965.236

(5.1) Là khoản phải trả cho các nhà cung cấp sau:

Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP. HCM

1.119.409.147

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phoenix Nam

240.693.008

Công ty Cổ phần In và Bao Bì Đông Tháp

50.682.500

Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Việt Thái

71.460.400

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mê Kông

76.308.000

Công ty Cổ phần Địa Sinh

21.670.000

CN Tổng Công ty CN In Bao Bì Liksin – TTKD An Thành Liksin

61.757.850

3 nhà cung cấp khác

32.938.790

Cộng

1.674.919.695

(5.2) Công ty TNHH MTV Xí nghiệp thi công Quãng Ninh.

(5.3) Bao gồm các khoản thu phí như sau:

- Thu giá trị gia tăng phí như

161.251.539

- Thu thu nhập doanh nghiệp

200.404.368

- Thu thu nhập cá nhân

124.931.227

Cộng

486.587.134

(5.4) Bao gồm các khoản phí khác sau:

- Phí trích vãng phí nhân hóa

63.300.000

- Kinh phí công đoàn

62.929.780

- Nhận ký quỹ từ Công ty TNHH TM-SX-DV Tân Vinh Công

100.000.000

Cộng

226.229.780

6.000.000 Vốn chủ sở hữu

a.000.000.000 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Qũy d  u t  ph t tri n

Qũy d  ph ng t i ch nh

L i nhu n ch a ph n ph i

S  d  đ  u n m tr  c

12.000.000.000

3.247.974.425

863.700.000

2.011.365.617

- T ng trong n m tr  c

-

-

425.000.000

5.181.690.026

- Giá m trong năm tr c

-

-

-

3.035.000.000

S d cu i năm tr c

12.000.000.000

3.247.974.425

1.288.700.000

4.158.055.643

Số dư đầu năm nay

12.000.000.000

3.247.974.425

1.288.700.000

4.158.055.643

- Tăng trong năm nay

-

-

370.000.000

3.998.904.365

- Giảm trong năm này

-

-

-

3.949.067.400

Bao gồm:

+ Chia c t c

-

-

-

2.760.000.000

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

-

-

-

740.000.000

+ Trích quỹ dự phòng tài chính

-

-

-

370.000.000

+ Chi khác

-

-

-

79.067.400

Số dư cuối năm trước

12.000.000.000

3.247.974.425

1.658.700.000

4.207.892.608

b. Cổ phiếu

1.200.000

1.200.000

- Số lượng cổ phiếu đã mua lại

-

-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

1.200.000

1.200.000

+ Cổ phiếu phổ thông

1.200.000

1.200.000

Mức giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/12/2012 là 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Năm nay

Năm trước

1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

43.236.145.424

41.749.621.369

- Tổng doanh thu

43.236.145.424

41.749.621.369

- Các khoản giảm trừ doanh thu

-

-

- Doanh thu thuần

43.236.145.424

41.749.621.369

1.2. Doanh thu hoạt động tài chính

1.988.540.683

2.454.731.668

- Lãi tỉ n g i

1.988.540.683

2.454.731.668

1.3. Thu nh p khác

313.859.364

856.127.765

- Gi y tỉ t ki m

164.723.000

321.582.310

- Thanh lý tài sản

149.136.364

534.545.455

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay

Năm trước

Chi phí nhân viên quản lý

1.745.052.367

1.383.168.295

Chi phí khấu hao tài sản cố định

35.682.751

35.862.354

Thu, phí và lệ phí

500.601.405

187.690.400

Chi phí d phòng

-

1.187.800.000

Chi phí d ch v mua ngoài

88.066.947

51.910.322

Chi phí b̄ng tīn khác

736.713.326

616.429.474

C̄ng

3.106.116.796

3.462.860.845

3.000.000 L̄i c̄ b̄n trên c̄ phī u

Năm nay

Năm trc c

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

3.998.904.365

5.181.690.026

- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế

-

-

+ Các khoản điều chỉnh tăng

-

-

+ Các khoản đi u ch nh gi m

-

-

- Lợi nhu n phân b cho c đ ng

3.998.904.365

5.181.690.026

- C phi u ph thông đ ng l u hành bình quân trong k

1.200.000

1.200.000

- **Lãi c b n trên c phi u**

3.332

4.318

4. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu cầu

Năm nay

Năm trước

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

11.886.283.751

10.773.721.536

Chi phí nhân công

19.688.427.485

14.167.366.240

Chi phí khấu hao tài sản cố định

940.163.155

1.046.675.170

Chi phí dịch vụ mua ngoài

795.267.219

670.918.639

Chi phí khác bằng tiền

7.117.508.992

12.684.096.724

Công

40.427.650.602

39.342.778.309

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan: Năm 2012 không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể thực hiện hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thu (bao gồm các khoản vay nợ đã trình bày tại Thuyết minh khoản 12 mục V trả đi tiền và các khoản tài trợ ngắn hạn), phần vốn thu từ số huy động của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chia phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cách xác định giá trị và cách ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đi vào thông tin tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.10.

Các lỗi công cụ tài chính**Giá trị ghi sổ****31/12/2012****31/12/2011****Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền

19.373.980.374

18.362.771.250

Phí thu khách hàng

1.908.697.571

8.930.902.086

Phí thu khác

1.132.980.421

1.070.508.219

Công

22.450.658.366

28.364.181.555

Công nợ tài chính

Phí trả người bán

1.674.919.695

8.611.080.343

Phí trả khác

226.229.780

99.982.921

Cộng

2.059.149.475

8.711.063.264

Công ty chúng tôi đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành của chúng tôi có hiệu lực hiện tại và việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế và việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đi kèm với công cụ tài chính như không đưa ra hiệu lực của thông tin cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mức tiêu chuẩn lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thanh toán (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiêu thiếu thanh toán mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thanh toán

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiêu thiếu thanh toán mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết theo lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các

khoản đầu tư vào công cụ vốn được niêm yết không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chi trả lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không chịu các rủi ro liên quan đến sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo có thể phải trả giá công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm mà có thể được kích hoạt để với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tín dụng, các khoản vay và dự vốn mà các cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mục đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán nếu đã được thỏa thuận. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được đưa ra trên ngày soạn thảo mà Công ty phải trả.

31/12/2012

Dĩ 1 năm

T 1 năm tr lên

C ng

Ph i tr ng i bán

1.674.919.695

-

1.674.919.695

Ph i tr khác

226.229.780

-

226.229.780

Công

1.901.149.475

-

1.901.149.475

31/12/2011

Dõi 1 năm

Từ 1 năm tr lên

Công

Phí trả ngườ bán

8.611.080.343

-

8.611.080.343

Phí trả khác

99.982.921

-

99.982.921

Cộng

8.711.063.264

-

8.711.063.264

Ban Giám đốc tin tức công chúng Công ty có thể tiếp nhận và đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi cần thiết.

Bên cạnh đó, trình bày chi tiết các khoản chi phí cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bên cạnh đó, trình bày trên cơ sở các khoản chi phí theo hợp đồng mua chi phí của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thu nợ.

31/12/2012

Đến 1 năm

Từ 1 năm trở lên

Công

Tiền và các khoản tiếp nhận được tiếp nhận

19.373.980.374

-

19.373.980.374

Phí thu khách hàng

1.908.697.571

-

1.908.697.571

Phí thu khác

1.132.980.421

-

1.132.980.421

Công

22.415.658.366

-

22.415.658.366

31/12/2011

Đổi 1 năm

Từ 1 năm trở lên

Công

Tiền và các khoản tài sản đang nắm giữ

18.362.771.250

-

18.362.771.250

Phí thu khách hàng

8.930.902.086

-

8.930.902.086

Phí thu khác

1.070.508.219

-

1.070.508.219

Công

28.364.181.555

-

28.364.181.555

3.000000 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

..... **Giám đốc**

..... **TRẦN TH**

HÀ NH..... **NGUYỄN VĂN DO**